

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 199/2023/DS-ST

Ngày 25-10-2023

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ-TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Ngọc Sơn.
2. Ông Lê Mộng Linh.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú tham gia phiên toà: Ông Phan Văn Y- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 232/2023/QĐST-DS ngày 18/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1954; Địa chỉ: ấp AĐ, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Anh Đinh Văn N, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp LQ, xã LT, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959; Địa chỉ: ấp TL, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Ngô Văn T, sinh năm 1961; Địa chỉ: ấp AĐ, xã AT, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

- Bà Lê Thị X, sinh năm 1961; Địa chỉ: ấp AT, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Anh Nguyễn Khả Đ, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp TL, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Anh N, bà T, ông T, ông T, bà X và anh Đ có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 26/02/2016 bà T có cho ông T vay số tiền là 80.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay nhưng lâu quá bà T không nhớ cụ thể. Ngày 08/11/2019 ông T có trả cho bà T 20.000.000 đồng, còn lại 60.000.000 đồng. Từ đó, cho đến nay ông T không trả vốn và lãi cho bà T. Trước đó, bà T có nhiều lần bán tôm giống cho ông T nhưng không nhớ bán từ lúc nào, ông T còn nợ bà T số tiền là 24.000.000 đồng. Do quen biết nên các bên không làm giấy tờ gì nhưng ông T có hứa khi nào thu hoạch tôm thì sẽ trả đủ cho bà T.

Như vậy, tổng cộng ông T nợ bà T số tiền là 84.000.000 đồng. Số tiền này là tài sản của bà T và ông Thanh nên bà T yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ giao trả bà T và ông Thanh số tiền là 84.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa bà T trình bày: Trước đây bà nhiều lần vay tiền dùm cho ông T nhưng không nhớ là vay bao nhiêu tiền, do ông T không trả vốn và lãi cho bà nên bà phải trả lãi thay cho ông T. Ngày 26/02/2016 thì bà với ông T thống nhất là ông T còn nợ bà vốn là 50.000.000 đồng và lãi là 30.000.000 đồng nên ông T viết biên nhận thừa nhận có nợ vốn, lãi là 80.000.000 đồng và cam kết tháng 8 năm 2018 sẽ trả cho bà nhưng ông T không trả. Sau đó ông T cam kết bán đất trả cho bà nên bà yêu cầu ông T viết biên nhận nợ bà 80.000.000 đồng, khi đó ông T viết vốn 30.000.000 đồng; lãi là 50.000.000 đồng, lúc đó bà biết ông T viết nhầm vốn thành lãi, lãi thành vốn nhưng không yêu cầu ông T viết lại, bà nghĩ ông T viết sao cũng được, chỉ cần thừa nhận nợ bà 80.000.000 đồng là được.

Bà không biết anh Đ là ai, từ trước đến nay bà không nghe ông T nói là vay tiền dùm cho anh Đ. Bà không có nhận tiền lãi của anh Đ. Còn bà X là vợ của ông T nhưng không còn sống chung với nhau rất lâu. Bà khẳng Đ bà X không có liên quan gì đến số tiền mà hiện nay ông T nợ bà. Việc mua bán trước kia giữa vợ chồng bà với bà X đã thực hiện xong nên bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì với bà X. Việc mua bán giữa vợ chồng với ông T có theo dõi sổ mua bán của bà, ông T không có ký tên. Do quen biết nên các bên không làm giấy tờ gì, theo tập quán ở địa phương các bên vẫn mua bán với hình thức như thế. Bà khẳng Đ trong vụ án này bà không tranh chấp hay yêu cầu gì với anh Đ và bà X, do bà không biết anh Đ, bà X thì không có nợ tiền gì của bà.

2. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông không có vay tiền, mua bán gì với bà T nên ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà T. Ông không đồng ý với các kết luận của Công an tỉnh Bến Tre và Công an thành Phố Hồ Chí Minh do ông không có viết biên nhận nợ với bà T. nhưng ông không yêu cầu giám Đ lại.

Tại phiên tòa ngày 28/9/2023 bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông thừa nhận có vay tiền của bà T nhưng thời gian lâu quá ông không nhớ vay bao nhiêu tiền nhưng số tiền đó là ông vay dùm anh Đ. Sau khi vay thì anh Đ và bà

T tự liên hệ với nhau nên ông không biết gì. Trước đây ông có mua tôm giống dùm cho bà X nhưng bà X đã thanh toán xong cho bà T nên hiện nay ông không có nợ bà T khoản tiền nào.

Tại phiên tòa ngày 25 tháng 10 năm 2023 bị đơn Nguyễn Văn T trình bày: Ông thừa nhận có vay của bà T số tiền là 50.000.000 đồng, do thời gian quá lâu ông không nhớ là vay khi nào, lãi suất bao nhiêu nhưng số tiền này là ông vay dùm cho anh Đ. Anh Đ có trả lãi cho bà T nhưng trả bao nhiêu thì ông không biết. Khi ông vay tiền của bà T không có làm hợp đồng và khi ông đưa tiền cho anh Đ cũng không làm giấy tờ gì. Do anh Đ không trả vốn và lãi cho ông nên năm 2015 ông khởi kiện anh Đ tại Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đề yêu cầu anh Đ trả cho ông số tiền 221.350.000 đồng trong đó có số tiền 50.000.000 đồng mà ông vay của bà T. Theo bản án số 123/2015/DS-ST thì anh Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông 221.350.000 đồng và anh Đ đã trả cho ông 170.000.000 đồng, số còn lại đến nay chưa trả. Ngày 26/02/2016 thì ông với bà T thống nhất là ông nợ bà T nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi là 50.000.000 đồng, tổng cộng là 100.000.000 đồng, ông trả cho bà T 20.000.000 đồng, còn lại 80.000.000 đồng nên ông có viết biên nhận cho bà T và hứa tháng 8 năm 2018 sẽ thanh toán hết cho bà T nhưng do hoàn cảnh kinh tế của ông khó khăn nên ông chỉ trả cho bà T 02 lần là 35.000.000 đồng, tổng cộng ông thanh toán cho bà T là 55.000.000 đồng còn lại 45.000.000 đồng đến nay ông chưa trả được. Tại phiên tòa bà T cho rằng ông còn nợ bà T 60.000.000 đồng thì ông cũng đồng ý và cam kết sẽ trả 60.000.000 đồng cho bà T. Còn tiền tôm giống là 24.000.000 đồng ông không đồng ý trả do ông không có mua tôm giống của bà T. Ông đồng ý các kết luận của Công an tỉnh Bến Tre và Công an thành Phố Hồ Chí Minh. Đối với chi phí tố tụng ông tự nguyện nộp toàn bộ. Trong vụ án này ông không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với anh Đ và bà X.

2. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T trình bày:

Ông đồng ý với lời trình bày của bà T và anh Nhân. Việc mua bán tôm giống ở địa phương thông thường thì người bán ghi chép sổ theo dõi, người mua không cần ký tên. Do vợ chồng ông với ông T rất thân với nhau nên vợ chồng ông biết rõ ông T rất uy tín, thời gian sau thì ông T lâm vào cảnh nợ nần nên nói không nợ tiền vợ chồng ông rồi nói vay tiền dùm, không mua tôm giống của vợ chồng ông, lúc thì nói mua nhưng đưa tiền cho bà X trả rồi. Thực tế thì bà X và ông T không còn sống chung với nhau rất lâu, lúc đó ông T mua cho ông T nên bà X không có liên quan gì. Ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc ông T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông là 84.000.000 đồng. Trong vụ án này ông không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với anh Đ và bà X.

3. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Khử Đ trình bày: Anh không biết bà T là ai, anh không có nhờ ông T vay tiền của bà T, không có trả lãi cho bà T như lời trình bày của ông T. Trước đây anh có vay tiền của ông T nhưng anh đã thanh toán xong với ông T theo bản án của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, anh giao đất cho ông T để trừ nợ có cơ quan Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú chứng kiến. Hiện nay

anh không còn nợ tiền của ông T. Do đó, việc vay tiền giữa ông T với bà T như thế nào anh không có liên quan gì.

4. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X trình bày: Bà với ông T ly hôn rất lâu nhưng bà không nhớ năm nào. Trước đây bà có mua tôm giống của bà T nhưng đã trả xong nên hiện nay bà không còn nợ tiền bà T. Bà cũng không có nhờ ông T mua dùm tôm giống của bà T.

Đại diện Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy Đ của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng quy Đ tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng 463, 466, 430, 434 Bộ luật Dân sự năm 2015. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà T. Buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà T và ông Thanh số tiền là 60.000.000 đồng. Bác yêu cầu của bà T và ông Thanh về việc yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà T và ông Thanh 24.000.000 đồng.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận Đ:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản” theo quy Đ tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn Nguyễn Văn T hiện cư trú tại 55/5 ấp Thạnh Lộc, xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy Đ tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa ông T thừa nhận hiện nay còn nợ bà T là 60.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà T. Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa bà T với ông T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện hợp đồng ông T đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lẽ đó, việc bà T và ông Thanh yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà T và ông Thanh số tiền là 60.000.000 đồng là phù hợp.

[4] Xét yêu cầu của bà T yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà và ông Thanh số tiền mua tôm giống là 24.000.000 đồng. Xét thấy: trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho bà T biết để bà T cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh ông T có nợ tiền tôm giống của bà là 24.000.000 đồng nhưng bà T không cung cấp được. Đồng thời, tại phiên tòa ông T không thừa

nhận yêu cầu của bà T. Lẽ đó, yêu cầu này của bà T là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Ông T phải chịu toàn bộ là 6.850.000 và đã nộp xong.

[6] Do bà Lê Thị T; ông Nguyễn Văn T và ông Ngô Văn T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy Đ của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT Đ:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466; 430, 434 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị T. Buộc ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ giao trả cho bà Lê Thị T và ông Ngô Văn T số tiền là 60.000.000 đồng. Bác yêu cầu của bà Lê Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T và ông Ngô Văn T số tiền là 24.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết Đ thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy Đ tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy Đ khác.

2. Về chi phí tố tụng: Ông phải nộp là 6.850.000 đồng và đã nộp xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Do bà Lê Thị T; ông Nguyễn Văn T và ông Ngô Văn T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

